Accompany with Business

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

AISC

Auditing and Informatic Services Company Limited

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY	01-02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-45

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

1. Thông tin chung về Tổng Công ty:

Thành lập:

Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam tiền thân là Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 3033/QĐ-BGTVT ngày 06/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Từ ngày 07/7/2010, Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty nhà nước độc lập trực thuộc Bộ Giao thông vận tải sang hình thức công ty TNHH một thành viên và đổi tên thành Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo Quyết định số 1666/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101573511, đăng ký lần đầu ngày 07/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ tám vào ngày 20/10/2021.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty:

Quản lý đầu tư xây dựng phát triển hệ thống đường cao tốc từ khâu thiết kế đến xây dựng, khai thác, thu phí và kinh doanh các dịch vụ khác hai bên đường cao tốc.

Tên tiếng anh:	Vietnam Expressway Corporation.
Tên viết tắt:	VEC
Trụ sở chính:	Tầng 2,3,4,5 Tháp A, tòa nhà CENTRAL POINT - số 219 phố Trung Kính - phường Yên Hoà - quận Cầu Giấy - Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm 2021 của Tổng Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng Thành viên

Ông	Trương Việt Đông	Chủ tịch
Ông	Phạm Hồng Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01/02/2021)
Ông	Phùng Minh Mỡ	Thành viên
Bà	Phạm Thị Hồng Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Phạm Hồng Quang	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/02/2021)
Ông	Nguyễn Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

5. Cam kết của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Thay mặt Ban Lãnh đạo

Phạm Hồng Quang
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www..aisc.com.vn

Số: C1121059-R/AISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 4 năm 2022, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Đường cao tốc Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2022

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HỒ CHÍ MINH

PHẠM XUÂN SƠN
Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG
Số Giấy CNĐKHNKT: 4945-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**12.285.597.420.582**	**11.813.738.083.638**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**363.596.459.441**	**285.927.797.281**
1. Tiền	111		356.009.374.894	285.927.797.281
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.587.084.547	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**10.414.533.551.516**	**9.698.454.884.602**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.414.533.551.516	9.698.454.884.602
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.013.703.268.684**	**1.078.612.909.340**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14.666.719.251	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	679.708.661.059	686.742.038.990
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	319.757.888.374	391.870.870.350
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5,6	(430.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**5.874.593.026**	**4.942.503.539**
1. Hàng tồn kho	141		5.874.593.026	4.942.503.539
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**487.889.547.915**	**745.799.988.876**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	21.053.157.992	13.159.060.307
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		466.475.393.006	732.407.830.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	360.996.917	233.097.666
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**79.896.613.993.457**	**80.170.243.060.822**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**63.835.043.716.461**	**64.117.024.281.811**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	63.827.371.391.881	64.108.672.640.735
- Nguyên giá	*222*		*68.491.816.047.663*	*68.302.152.288.044*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(4.664.444.655.782)*	*(4.193.479.647.309)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.672.324.580	8.351.641.076
- Nguyên giá	*228*		*10.858.265.054*	*10.858.265.054*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.185.940.474)*	*(2.506.623.978)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.6**	**15.968.541.267.106**	**15.691.977.695.863**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.968.541.267.106	15.691.977.695.863
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**93.029.009.890**	**361.241.083.148**
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.773.613.148	34.241.083.148
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.339.430.849	20.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.731.642.598	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.815.676.705)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	307.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**92.182.211.414.039**	**91.983.981.144.460**

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**80.711.232.733.729**	**80.806.366.794.888**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**18.929.098.348.118**	**14.119.835.081.985**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	1.031.529.619.915	1.038.882.892.775
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	875.729.100	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	36.115.633.151	412.570.007.128
4. Phải trả người lao động	314		20.830.130.275	9.278.110.993
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.658.948.661.501	898.682.073.117
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	4.411.595.902	3.090.205.365
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8.595.936.375.356	8.399.653.935.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.696.107.306.190	2.675.401.294.580
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	884.985.533.878	681.744.023.301
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(642.237.150)	532.539.725
II. Nợ dài hạn	**330**		**61.782.134.385.611**	**66.686.531.712.903**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	61.780.243.521.072	66.686.531.712.903
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.890.864.539	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**11.470.978.680.310**	**11.177.614.349.573**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**11.470.978.680.310**	**11.177.614.349.573**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		978.710.721.160	978.710.721.160
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		141.837.544.021	5.422.894.170
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.532.137.428	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164.218.747.966	12.741.448.508
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.741.448.508	10.414.361.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		151.477.299.458	2.327.086.879
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		10.180.679.529.735	10.180.739.285.735
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**92.182.211.414.039**	**91.983.981.144.460**

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thu Trang	Hàn Mai Nga	Phạm Hồng Quang

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.092.398.189.608	3.616.846.689.716
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.092.398.189.608	3.616.846.689.716
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	979.974.541.978	971.398.474.499
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**2.112.423.647.630**	**2.645.448.215.217**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.916.733.105.922	601.419.763.760
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.773.341.249.919	3.191.105.130.069
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.771.614.851.461*	*1.649.517.798.845*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	68.636.277.947	54.716.959.029
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**187.179.225.687**	**1.045.889.879**
9. Thu nhập khác	31	VI.6	16.363.637	1.281.197.000
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**16.363.637**	**1.281.197.000**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**187.195.589.324**	**2.327.086.879**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	35.826.057.352	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**151.369.531.971**	**2.327.086.879**

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thu Trang	Hàn Mai Nga	Phạm Hồng Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.143.406.575.000	4.000.898.100.818
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(362.433.576.885)	(227.640.685.980)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.716.541.036)	(77.854.530.225)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(933.456.582.420)	(1.343.054.164.455)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		330.178.243.484	217.656.372.757
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(381.152.197.400)	(628.298.614.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.761.825.920.743**	**1.941.706.477.952**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(364.718.331.431)	(228.744.853.974)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.707.126.415.571)	(7.127.811.459.944)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.340.454.884.603	5.105.316.568.055
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		603.015.050.833	511.412.873.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(128.374.811.566)**	**(1.739.826.872.089)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		216.164.196.208	1.395.405.334.457
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.771.911.637.075)	(1.546.307.211.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.555.747.440.867)**	**(150.901.876.917)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**77.703.668.310**	**50.977.728.946**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**285.927.797.281**	**234.787.009.678**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(35.006.150)	163.058.657
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**363.596.459.441**	**285.927.797.281**

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thu Trang	Hàn Mai Nga	Phạm Hồng Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam tiền thân là Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 3033/QĐ-BGTVT ngày 06/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Từ ngày 07/7/2010, Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty nhà nước độc lập trực thuộc Bộ Giao thông vận tải sang hình thức công ty TNHH một thành viên và đổi tên thành Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo Quyết định số 1666/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101573511, đăng ký lần đầu ngày 07/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ tám vào ngày 20/10/2021.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Quản lý đầu tư xây dựng phát triển hệ thống đường cao tốc từ khâu thiết kế đến xây dựng, khai thác, thu phí và kinh doanh các dịch vụ khác hai bên đường cao tốc.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Đầu tư xây dựng, quản lý bảo trì và tổ chức thu phí các tuyến đường cao tốc quốc gia;
- Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng giao thông khác theo mọi hình thức;
- Khai thác kinh doanh các loại dịch vụ như nhà nghỉ, nhà hàng, trạm xăng, biển quảng cáo, vật liệu xây dựng dọc tuyến đường cao tốc;
- Tư vấn kỹ thuật giao thông vận tải và nghiên cứu phát triển các loại hình dịch vụ tại khu vực lân cận các tuyến đường cao tốc;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư tài chính;
- Tư vấn kiểm định chất lượng công trình;
- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Khảo sát xây dựng công trình.

Tên tiếng anh:	Vietnam Expressway Corporation.
Tên viết tắt:	VEC
Trụ sở chính:	Tầng 2,3,4,5 Tháp A, tòa nhà CENTRAL POINT - số 219 phố Trung Kính - phường Yên Hoà - quận Cầu Giấy - Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 214 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 218 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam (VECE)	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam (VECO&M)	Xây dựng, vận hành, bảo trì công trình đường bộ	81,3%	81,3%	81,3%
Công ty Cổ phần 715	Khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, đường bộ	75,0%	75,0%	75,0%
Công ty Cổ phần Cầu Cần Thơ	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	65,4%	65,4%	65,4%

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ tư vấn và xây dựng đường cao tốc	22%	22%	22%
Công ty Cổ phần Đầu tư đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	43,9%	43,9%	43,9%

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Ban Quản lý dự án các đường cao tốc phía Nam (được thành lập từ việc sáp nhập Ban Quản lý dự án đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và Ban Quản lý dự án đường cao tốc Bến Lức - Long Thành theo Quyết định số 567/QĐ-VEC-HĐTV của Hội đồng thành viên ngày 29/8/2017).
- Ban Quản lý dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi;
- Trung tâm Giám sát quản lý khai thác đường cao tốc;
- Trung tâm nghiên cứu phát triển đường cao tốc Việt Nam;
- Ban Quản lý dự án các đường cao tốc phía Bắc (được thành lập từ việc sáp nhập Ban Quản lý dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và Ban Quản lý dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo Quyết định số 456/QĐ-VEC-HĐTV của Hội đồng thành viên ngày 27/7/2016).
- Trung tâm khai thác vận hàng đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi
- Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long (được sát nhập theo Quyết định số 62/QĐ-UBQLV ngày 08/03/2021 của Uỷ Ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.....

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*50 năm*
Máy móc, thiết bị	*05 - 10 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*06 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03 - 05 năm*
Tài sản cố định vô hình	*Thời hạn tối đa 20 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với TSCĐ là đường cao tốc: Do cơ chế và việc tái cơ cấu nguồn vốn các dự án theo Quyết định 2072/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ Tướng Chính Phủ chưa được cấp có thẩm quyền (Bộ Chính trị, Quốc hội) xem xét quyết định. Tại văn bản số 3478/BTC-TCDN ngày 25/3/2020 của Bộ Tài Chính việc trích khấu hao các tài sản này chưa có cơ sở để hướng dẫn VEC thực hiện. Tổng Công ty thực hiện tạm trích khấu hao theo Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính áp dụng kể từ năm tài chính 2016, thời gian khấu hao căn cứ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại báo cáo tài chính năm 2016. Trong thời gian chưa được các cơ quan có thẩm quyền (Bộ Chính trị, Quốc hội) xem xét, quyết định việc VEC có được tiếp tục triển khai theo Quyết định số 2072/QĐ-TTg theo hình thức tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công VEC tạm ghi tăng tài sản và tạm trích khấu hao các dự án đường cao tốc theo nguyên tắc như sau:

Tên tài sản	*Giá trị tính khấu hao*	*Thời gian khấu hao*
Đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	*Giá trị quyết toán và dự kiến quyết toán dự án ở thời điểm lập báo cáo*	*50 năm: Theo Kiểm toán Nhà nước*
Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	*Giá trị quyết toán và dự kiến quyết toán dự án ở thời điểm lập báo cáo*	*40 năm: Theo Kiểm toán Nhà nước*
Đường cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	*Giá trị quyết toán và dự kiến quyết toán dự án ở thời điểm lập báo cáo*	*26 năm: Theo thời gian hoàn vốn tại Báo cáo thẩm định số 1440/KHĐT ngày 26/11/2012 của Vụ Kế hoạch đầu tư - Bộ Giao thông vận tải.*
Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	*Giá trị tổng mức đầu tư (không bao gồm thuế GTGT) tại Quyết định 4844/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2014.*	*50 năm: Khung khấu hao tối đa quy định tại TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của nhà cửa, vật kiến trúc là 50 năm (do hồ sơ, tài liệu hiện có không thể hiện thời gian hoàn vốn theo Tổng mức đầu tư).*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Khoản chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty để thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng được tập hợp, phản ánh trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính khi Công ty đi vào hoạt động theo nguyên tắc:

Khoản chênh lệch tỷ giá lũy kế trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ trực tiếp vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

Thời gian phân bổ thực hiện theo quy định của pháp luật đối với loại hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Riêng số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ phải đảm bảo không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Tổng Công ty và thông qua Đại hội đồng Thành viên hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
Tiền	**160.376,61**	**356.009.374.894**	**160.383,21**	**285.927.797.281**
Tiền mặt	-	1.505.246.480	-	839.791.256
Tiền gửi ngân hàng	160.376,61	341.379.018.414	160.383,21	268.240.761.025
+ VNĐ	-	*337.739.476.343*	-	*264.364.830.307*
+ USD	*160.376,61*	*3.639.542.071*	*160.383,21*	*3.875.930.718*
Tiền đang chuyển	-	13.125.110.000	-	16.847.245.000
Các khoản tương đương tiền	-	**7.587.084.547**	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	7.587.084.547	-	-
Cộng	**160.376,61**	**363.596.459.441**	**160.383,21**	**285.927.797.281**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn	**10.414.533.551.516**	**10.414.533.551.516**	**9.698.454.884.602**	**9.698.454.884.602**
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.414.533.551.516	10.414.533.551.516	9.698.454.884.602	9.698.454.884.602
a2. Dài hạn	-	-	**307.000.000.000**	307.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	307.000.000.000	307.000.000.000
Cộng	**10.414.533.551.516**	**10.414.533.551.516**	**10.005.454.884.602**	**10.005.454.884.602**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào công ty con	**60.773.613.148**	**(1.476.245.856)**		**34.241.083.148**	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam	25.500.000.000	-		25.500.000.000	-	
Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam	8.741.083.148	-		8.741.083.148	-	
Công ty Cổ phần 715	20.616.000.000	-		-	-	
Công ty Cổ phần Cầu Cần Thơ	5.916.530.000	(1.476.245.856)		-	-	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**20.339.430.849**	(339.430.849)		**20.000.000.000**	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	20.000.000.000	-		20.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ (**)	339.430.849	(339.430.849)		-	-	
- Đầu tư vào đơn vị khác	**13.731.642.598**	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long	13.731.642.598	-	-	-		
Cộng	**94.844.686.595**	**(1.815.676.705)**		**54.241.083.148**	-	

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá trị thị trường.

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:

Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104403010 ngày 26 tháng 01 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã đầu tư 8.741.083.148 VND, tỷ lệ sở hữu 81,3%, tỷ lệ biểu quyết 81,3%. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, vận hành, bảo trì công trình đường bộ. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2021 của Công ty diễn ra bình thường, không có thay đổi so với năm trước. Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Vận hành và bảo trì đường cao tốc Việt Nam đã được kiểm toán và đang ghi nhận lãi.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309902194 ngày 02 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã đầu tư 25.500.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu 51%, tỷ lệ biểu quyết 51%. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2021 của Công ty diễn ra bình thường, không có thay đổi so với năm trước. Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam đã được kiểm toán và đang ghi nhận lãi.

Công ty Cổ phần 715 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500342370 ngày 29/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã đầu tư 20.616.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu 74,97%, tỷ lệ biểu quyết 74,97 %. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, đường bộ. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2021 của Công ty diễn ra bình thường, không có thay đổi so với năm trước. Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Vận hành và bảo trì đường cao tốc Việt Nam đã được kiểm toán và đang ghi nhận lãi.

Công ty Cổ phần Cầu Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801126038 ngày 19/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã đầu tư 5.916.530.000 VND, tỷ lệ sở hữu 65,38 %, tỷ lệ biểu quyết 65,38 %. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2021 của Công ty diễn ra bình thường, không có thay đổi so với năm trước. Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Vận hành và bảo trì đường cao tốc Việt Nam đã được kiểm toán và đang ghi nhận lỗ.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102680481 ngày 07 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã đầu tư 20.000.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu 22,38%, tỷ lệ biểu quyết 22,38%. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ tư vấn và xây dựng đường cao tốc. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2021 của Công ty diễn ra bình thường, không có thay đổi so với năm trước. Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam đã được kiểm toán và đang ghi nhận lãi.

Công ty Cổ phần Đầu tư Đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ theo văn bản số 11757/BGTVT-QLDN ngày 09/12/2019 của Bộ Giao thông vận tải về việc thống nhất chủ trương cho phép Tổng công ty thu hồi vốn khỏi Công ty CP Đầu tư đường Cao tốc Mỹ Thuận- Cần Thơ (MCEC). Hiện Tổng công ty Cửu Long đang triển khai các thủ tục để giải thể MCEC theo quy định.

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2021	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hà Nội				
2012-01/HĐTG/NHNoTHN-	150.000.000.000	12	5,1%	20/12/2022
2012-02/HĐTG/NHNoTHN-	165.000.000.000	12	5,1%	20/12/2022
Tổng cộng	**315.000.000.000**			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Chương Dương				
128/2021/45692	85.000.000.000	12	5,1%	22/11/2022
128/2021/45524	90.000.000.000	12	5,1%	19/11/2022
128/2021/44877	30.000.000.000	12	5,1%	15/11/2022
Tổng cộng	**205.000.000.000**			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Đô				
24092019/HĐTG/NHNoTĐ-VEC	110.000.000.000	14	4,9%	24/1/2022
10012020/HĐTG/NHNoTĐ-VEC	44.000.000.000	12	4,9%	10/01/2022
22052020/HĐTG/NHNoTĐ-VEC	90.000.000.000	12	5,1%	22/5/2022
02112021/HĐTG/NHNoTĐ-VEC	94.000.000.000	12	5,1%	02/11/2022
161121/HĐTG/NHNoTĐ-VEC	126.000.000.000	12	5,1%	16/11/2022
221121/HĐTG/NHNoTĐ-VEC	75.000.000.000	12	5,1%	22/11/2022
08122021/HĐTG/NHNoTĐ-VEC	108.000.000.000	12	5,1%	08/12/2022
281221/HĐTG/NHNoTĐ-VEC	134.000.000.000	12	5,1%	28/12/2022
Tổng cộng	**781.000.000.000**			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình				
01/2021/285768/HĐTG-BIDV.MĐ	106.000.000.000	12	5,1%	27/5/2022
02/2021/285768/HĐTG-BIDV.MĐ	120.000.000.000	12	5,1%	01/06/2022
10/2019/285768/HĐTG-BIDV.MĐ	118.533.551.517	12	5,1%	23/5/2022
17/2019/285768/HĐTG-BIDV.MĐ	100.000.000.000	12	5,1%	23/05/2022
02/2020/285768/HĐTG-BIDV.MĐ	114.000.000.000	12	5,1%	23/05/2022
Tổng cộng	**558.533.551.517**			

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2021	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai				
2501.2021/HĐTG/VEC-AGR.HM	150.000.000.000	12	4,9%	25/1/2022
1802.2021/HĐTG/VEC-AGR.HM	80.000.000.000	12	4,9%	18/2/2022
1903.2021/HĐTG/VEC-AGR.HM	70.000.000.000	12	5,1%	19/3/2022
2805.2021/HĐTG/VEC-AGR.HM	123.000.000.000	12	5,1%	28/5/2022
30122021/HĐTG/VEC-AGR.HM	65.000.000.000	12	5,1%	30/12/2022
Tổng cộng	**488.000.000.000**			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy				
28/285768/HĐTG-BIDV.CG	60.000.000.000	12	5,1%	22/5/2022
Tổng cộng	**60.000.000.000**			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông				
01/2021/8566052/HĐTG	100.000.000.000	12	5,1%	03/11/2022
02/2021/285768/HĐTG	100.000.000.000	12	5,1%	19/11/2022
Tổng cộng	**200.000.000.000**			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sông Hàn				
128/2019/24835	90.000.000.000	12	5,1%	26/3/2022
128/2019/25465	80.000.000.000	13	5,1%	05/05/2022
Tổng cộng	**170.000.000.000**			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Long Biên				
01/2021/285768/HĐTG	100.000.000.000	12	5,1%	26/5/2022
02/2020/285768/HĐTG	100.000.000.000	12	5,1%	27/5/2022
03/2021/285768/HĐTG	81.000.000.000	12	5,1%	27/5/2022
04/2021/285768/HĐTG	100.000.000.000	12	5,1%	27/5/2022
1911/2021/285768/HĐTG	150.000.000.000	12	5,1%	19/11/2022
22/2021/285768/HĐTG	170.000.000.000	12	5,1%	22/11/2022
Tổng cộng	**701.000.000.000**			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đô				
0911/2021/HĐTG/NHNo.TĐ-VEC	130.000.000.000	12	5,1%	09/11/2022
15112021.02/HĐTG/NHNo.TĐ-VEC	90.000.000.000	12	5,1%	15/11/2022
2604/2021/HĐTG/NHNo.TĐ-VEC	100.000.000.000	12	5,1%	26/4/2022
211/2021/HĐTG/NHNo.TĐ-VEC	100.000.000.000	12	5,1%	02/11/2022
24092019/HĐTG/TĐ-VEC	83.000.000.000	14	4,9%	24/1/2022
1811/2020/HĐTG/NHNo.TĐ-VEC	65.000.000.000	12	5,1%	18/11/2022
15112021.01/HĐTG/NHNo.TĐ-VEC	60.000.000.000	12	5,1%	15/11/2022
3112/2020/HĐTG/NHNo-VEC	67.000.000.000	12	5,1%	31/12/2022
Tổng cộng	**695.000.000.000**			

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2021	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Xuyên Á				
0605/2021/HĐTG/NHNo-XA-CTVN	80.000.000.000	12	5,1%	06/05/2022
1705/2021/HĐTG/NHNo-XA-CTVN	78.000.000.000	12	5,1%	17/5/2022
2705/2021/HĐTG/NHNo-XA-CTVN	100.000.000.000	12	5,1%	27/5/2022
3105/2021/HĐTG/NHNo-XA-CTVN	78.000.000.000	12	5,1%	31/5/2022
1506/2021/HĐTG/NHNo-XA-CTVN	110.000.000.000	12	5,1%	15/6/2022
3006/2021/HĐTG/NHNo-XA-CTVN	60.000.000.000	12	5,1%	30/6/2022
3009/2021/HĐTG/NHNo-XA-CTVN	100.000.000.000	12	5,1%	30/9/2022
Tổng cộng	**606.000.000.000**			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa				
01/2021/HĐTG-AGRIDD-VEC	77.000.000.000	12	5,1%	30/6/2022
03/2021/HĐTG-AGRDĐ-VEC	110.000.000.000	12	5,1%	17/9/2022
05/2021/HĐTG-AGRDĐ-VEC	100.000.000.000	12	5,1%	30/9/2022
06/2021/HĐTG-AGRDĐ-VEC	100.000.000.000	12	5,1%	08/11/2022
07/2021/HĐTG-AGRDĐ-VEC	80.000.000.000	12	5,1%	15/11/2022
08/2021/HĐTG-AGRDĐ-VEC	50.000.000.000	12	5,1%	16/11/2022
Tổng cộng	**517.000.000.000**			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tràng An				
01-2021/HĐTG/NHNoTrA_VEC	126.000.000.000	12	4,9%	21/1/2022
02_2021/HĐTG/NHNoTrA_VEC	155.000.000.000	12	4,9%	02/02/2022
03_2021/HĐTG/NHNoTrA-VEC	85.000.000.000	12	4,9%	08/02/2022
04-2021/HĐTG/NHNoTrA-VEC	172.000.000.000	13	4,9%	18/03/2022
05-2021/HĐTG/NHNoTrA-VEC	90.000.000.000	13	5,1%	05/05/2022
06-2021/HĐTG/NHNoTrA-VEC	100.000.000.000	12	5,1%	21/5/2022
07-2021/HĐTG/NHNoTrA-VEC	93.000.000.000	12	5,1%	21/5/2022
Tổng cộng	**821.000.000.000**			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sở giao dịch				
01/2021/HĐTG/AGRIBANK CN SGD -VEC	100.000.000.000	13	4,9%	11/02/2022
02/2021/HĐTG/AGRIBANK CN SGD -VEC	60.000.000.000	13	4,9%	15/2/2022
03/2021/HĐTG/AGRIBANK CN SGD -VEC	110.000.000.000	13	4,9%	19/2/2022
04/2021/HĐTG/AGRIBANK CN SGD -VEC	130.000.000.000	13	4,9%	21/2/2022
05/2021/HĐTG/AGRIBANK CN SGD -VEC	80.000.000.000	13	4,9%	02/03/2022
06/2021/HĐTG/AGRIBANK CN SGD-VEC	182.000.000.000	13	4,9%	09/03/2022
07/2021/HĐTG/AGRIBANK CN SGD-VEC	100.000.000.000	12	5,1%	28/12/2022
Tổng cộng	**762.000.000.000**			

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2021	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hùng Vương				
01/2021/HĐTG-VEC	60.000.000.000	12	5,1%	17/5/2022
02/2021/HĐTG-VEC	160.000.000.000	12	5,1%	21/5/2022
03/2021/HĐTG-VEC	63.000.000.000	12	5,1%	25/5/2022
Tổng cộng	**283.000.000.000**			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN 8				
02-2021 VEC/HĐTG	130.000.000.000	12	4,9%	02/03/2022
04-2021VEC/HĐTG	160.000.000.000	12	5,1%	16/3/2022
Tổng cộng	**290.000.000.000**			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Tây				
1404/2021/HĐTG/NHNoHT-VEC	168.000.000.000	12	5,1%	14/4/2022
2505/2021/HĐTG/NHNoHT-VEC	160.000.000.000	12	5,1%	25/5/2022
Tổng cộng	**328.000.000.000**			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Vĩnh Phúc II				
01/2021/HĐTG-TCTĐTPTĐCTVN	130.000.000.000	12	5,1%	14/4/2022
02/2021/HĐTG-TCTĐTPTĐCTVN	170.000.000.000	12	5,1%	25/5/2022
Tổng cộng	**300.000.000.000**			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trung Yên				
01/2021/HĐTG/NHNo-ĐCT VN	124.000.000.000	12	4,9%	19/2/2022
Tổng cộng	**124.000.000.000**			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Cầu Giấy				
01/2021/HĐTG/NHNo-Cầu Giấy-VEC	130.000.000.000	12	5,1%	15/11/2022
Tổng cộng	**130.000.000.000**			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm				
122/2019/05/004	107.000.000.000	12	5,1%	22/5/2022
Tổng cộng	**107.000.000.000**			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 Thành phố Hồ Chí Minh				
904/2021/27217	60.000.000.000	13	5,1%	09/10/2022
904/2021/29647	60.000.000.000	12	5,1%	30/9/2022
904/2021/47615	104.000.000.000	12	5,1%	08/12/2022
Tổng cộng	**224.000.000.000**			

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2021	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội				
106/2021/38088	90.000.000.000	12	5,1%	26/10/2022
Tổng cộng	**90.000.000.000**			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sài Gòn				
912/2021/45695	135.000.000.000	12	5,1%	22/11/2022
912/2021/45694	100.000.000.000	12	5,1%	22/11/2022
Tổng cộng	**235.000.000.000**			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam				
384/2021/13955	150.000.000.000	12	5,1%	14/5/2022
384/2021/13957	100.000.000.000	12	5,1%	14/5/2022
384/2021/19020	102.000.000.000	12	5,1%	25/6/2022
384/2021/19047	100.000.000.000	12	5,1%	25/6/2022
Tổng cộng	**452.000.000.000**			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ninh Bình				
400/2021/34987	90.000.000.000	13	5,1%	15/11/2022
400/2021/3876	110.000.000.000	12	4,9%	25/2/2022
400/2021/36242	100.000.000.000	13	5,1%	26/11/2022
400/2021/4994	144.000.000.000	12	4,9%	02/03/2022
Tổng cộng	**444.000.000.000**			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành An				
320/2021/3473	70.000.000.000	12	4,9%	18/2/2022
320/2021/11515	128.000.000.000	13	5,1%	23/5/2022
320/2021/15251	130.000.000.000	12	5,1%	25/5/2022
320/2021/12908	100.000.000.000	12	5,1%	06/05/2022
320/2021/36421	100.000.000.000	13	5,1%	21/11/2022
Tổng cộng	**528.000.000.000**			

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**14.666.719.251**	**(430.000.000)**	-	-
Khách hàng trong nước	14.666.719.251	(430.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần BT20 Cửu Long	*10.966.011.021*	-	-	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	*1.930.735.500*	-	-	-
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Hiệp Phước	*473.125.000*	-	-	-
Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận	*403.061.730*	-	-	-
Các khoản phải thu khác	*893.786.000*	*(430.000.000)*	-	-
Cộng	**14.666.719.251**	**(430.000.000)**	-	-

3. Trả trước cho người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**679.708.661.059**	-	**686.742.038.990**	-
Liên danh BMT - HANSHIN	93.847.298.944	-	93.847.298.944	-
Liên danh Việt Vương - Vinaconex	86.327.461.133	-	86.327.461.133	-
Liên danh SHIMIZU - VINACONEX E&C - J1	84.840.386.455		0	
Ban QLDA Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai tỉnh Vĩnh Phúc	-	-	46.801.269.284	-
Ban GPMB Tp. Đà Nẵng	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 6 - CTCP	17.057.295.024	-	41.604.397.125	-
Ban GPMB huyện Long Thành	12.253.476.923	-	12.253.476.923	-
Ban GPMB huyện Bình Chánh	20.477.519.475	-	20.477.519.475	-
Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	4.143.978.731	-	826.514.805	-
Các đối tượng khác	315.761.244.374	-	339.604.101.301	-
Cộng	**679.708.661.059**	-	**686.742.038.990**	-
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	4.143.978.731	-	826.514.805	-
Công ty CP Vận hành và Bảo trì Đường cao tốc Việt Nam	8.361.498.741	-	-	-
Cộng	**12.505.477.472**	-	**826.514.805**	-

4. Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**319.757.888.374**	-	**391.870.870.350**	-
Phải thu cơ quan thuế giá trị bị ngân hàng trích nợ	7.030.783.746	-	83.468.548.577	-
Dự thu lãi tiền gửi	267.227.650.891	-	301.702.693.631	-
Tạm ứng	1.330.555.900	-	742.983.881	-
Công ty Cổ phần 715 (*)	19.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	25.168.897.837	-	5.956.644.261	-
Cộng	**319.757.888.374**	-	**391.870.870.350**	-

(*) Theo văn bản số 801/BGTVT-QLDN ngày 27/01/2021 của Bộ Giao thông vận tải gửi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, trong đó có nội dung Bộ Giao thông vận tải đã xây dựng phương án bố trí nguồn vốn và sẽ hoàn trả cho CIPM khoản ứng vốn điều lệ sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Phải thu khác (tiếp theo)

b. Phải thu khác là các bên liên quan

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Công ty Cổ phần 715	19.000.000.000			
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam	4.313.463.067	-	1.794.761.624	-
Công ty CP Vận hành và Bảo trì Đường cao tốc Việt Nam	8.014.115.445	-	3.391.288.831	-
Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	611.142.051	-	2.023.636	-
Cộng	**31.938.720.563**	**-**	**5.188.074.091**	**-**

5. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Chi phí SX, KD dở dang	5.874.593.026	-	4.942.503.539	-
Cộng	**5.874.593.026**	**-**	**4.942.503.539**	**-**

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Xây dựng cơ bản dở dang	**15.968.541.267.106**	**0**	**15.691.977.695.863**	**0**
- Xây dựng cơ bản	15.968.541.267.106	0	15.691.977.695.863	0
Dự án Bến Lức - Long Thành	15.406.760.528.660	0	15.130.196.957.417	0
Dự án Hỗ trợ kỹ thuật Bến Lức - Long Thành	343.459.623.835	0	343.459.623.835	0
Dự án Hà Nội - Lạng Sơn	121.036.260.243	0	121.036.260.243	0
Dự án Trung tâm điều hành giao thông thông minh	95.030.667.853	0	95.030.667.853	0
Dự án Trụ sở Tổng Công ty	2.158.691.969	0	2.158.691.969	0
Dự án trụ sở Phía Nam	95.494.546	0	95.494.546	0
Cộng	**15.968.541.267.106**	**0**	**15.691.977.695.863**	**0**

V.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đường cao tốc	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2021	68.163.770.880.876	84.079.081.081	18.913.172.043	33.161.634.641	2.227.519.403	**68.302.152.288.044**
Mua trong năm	-	-	*316.818.182*	-	*121.000.000*	**437.818.182**
ĐT XDCB h.thành	*175.718.061.815*	-	-	-	-	**175.718.061.815**
Tăng khác(i)	-	*9.129.668.780*		*6.669.317.884*	-	**15.798.986.664**
Giảm khác (ii)	*(2.291.107.042)*	-	-	-	-	**(2.291.107.042)**
Số dư tại ngày 31/12/2021	68.337.197.835.649	93.208.749.861	19.229.990.225	39.830.952.525	2.348.519.403	**68.491.816.047.663**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2021	4.145.835.764.008	9.272.577.020	11.733.089.463	24.459.669.412	2.178.547.406	**4.193.479.647.309**
Khấu hao trong năm	*454.385.503.084*	*2.853.100.644*	*2.663.791.340*	*1.753.087.820*	*56.962.004*	**461.712.444.892**
Tăng khác (iii)		*2.586.739.465*		*6.665.824.116*		**9.252.563.581**
Số dư tại ngày 31/12/2021	4.600.221.267.092	14.712.417.129	14.396.880.803	32.878.581.348	2.235.509.410	**4.664.444.655.782**
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2021	64.017.935.116.868	74.806.504.061	7.180.082.580	8.701.965.229	48.971.997	**64.108.672.640.735**
Số dư tại ngày 31/12/2021	63.736.976.568.557	78.496.332.732	4.833.109.422	6.952.371.177	113.009.993	**63.827.371.391.881**

(i) Điều chỉnh sát nhập tài sản từ Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long theo quyết định số 62/QĐ-UBQLV ngày 08/03/2021 của Uỷ Ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

(ii) Điều chỉnh lãi, phí cam kết Jica - Đà Nẵng- Quảng Ngãi của Dự án Đà Nẵng- Quảng Ngãi

(iii) Điều chỉnh sát nhập khấu hao từ Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long theo quyết định số 62/QĐ-UBQLV ngày 08/03/2021 của Uỷ Ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.835.682.304 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.966.196.254	2.892.068.800	**10.858.265.054**
Số dư cuối năm	7.966.196.254	2.892.068.800	**10.858.265.054**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	517.802.762	1.988.821.216	**2.506.623.978**
Khấu hao trong năm	*159.323.928*	*519.992.568*	*679.316.496*
Số dư cuối năm	677.126.690	2.508.813.784	**3.185.940.474**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.448.393.492	903.247.584	**8.351.641.076**
Số dư cuối năm	7.289.069.564	383.255.016	**7.672.324.580**

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 395.056.000 đồng

9. Chi phí trả trước	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Chi phí trả trước ngắn hạn	**21.053.157.992**	**13.159.060.307**
Chi phí Ban QLDA	21.053.157.992	13.159.060.307
Cộng	**21.053.157.992**	**13.159.060.307**

10. Phải trả người bán	**31/12/2021**		**01/01/2021**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Ngắn hạn	**1.031.529.619.915**	**1.031.529.619.915**	**1.038.882.892.775**	**1.038.882.892.775**
DOOSAN - thầu chính gói A6 - Dự án Nội Bài - Lào Cai	116.242.346.387	116.242.346.387	121.010.506.641	121.010.506.641
Liên danh Halla - VINACONEX	87.547.242.672	87.547.242.672	87.547.242.672	87.547.242.672
Liên danh KEI-NE	38.445.177.736	38.445.177.736	72.466.198.179	72.466.198.179
Shandong - Thầu chính gói A2 - Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi	62.965.435.070	62.965.435.070	62.965.435.070	62.965.435.070
POSCO	90.066.705.665	90.066.705.665	90.066.705.665	90.066.705.665
Liên danh Lotte - Vinaconex E&C	52.044.313.868	52.044.313.868	52.044.313.868	52.044.313.868
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam	13.496.634.828	13.496.634.828	22.122.703.193	22.122.703.193
Công ty CP Vận hành và Bảo trì Đường cao tốc Việt Nam	8.007.504.851	8.007.504.851	6.698.560.419	6.698.560.419
Các đối tượng khác	562.714.258.838	562.714.258.838	523.961.227.068	523.961.227.068
Cộng	**1.031.529.619.915**	**1.031.529.619.915**	**1.038.882.892.775**	**1.038.882.892.775**

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam	13.496.634.828	13.496.634.828	22.122.703.193	22.122.703.193
Công ty CP Vận hành và Bảo trì Đường cao tốc Việt Nam	-	-	6.698.560.419	6.698.560.419
Công ty Cổ phần 715	2.345.239.862	2.345.239.862		
Cộng	**13.496.634.828**	**13.496.634.828**	**28.821.263.612**	**28.821.263.612**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2021
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	412.416.209.056	312.949.588.094	725.353.868.316	11.928.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	35.826.057.352	-	35.826.057.352
Thuế thu nhập cá nhân	153.798.072	736.049.875	612.200.982	277.646.965
Lệ phí môn bài	-	8.841.000	8.841.000	-
Cộng	**412.570.007.128**	**349.520.536.321**	**725.974.910.298**	**36.115.633.151**
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	233.097.666	127.899.251	0	360.996.917
Cộng	**233.097.666**	**127.899.251**	**0**	**360.996.917**

12. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	**5.658.948.661.501**	**898.682.073.117**
Trích trước chi phí vận hành, bảo trì	61.682.019.434	36.690.604.059
Chi phí lãi vay (*)	5.586.958.056.682	861.991.469.058
Chi phí thuê luật sư, trọng tài	10.308.585.385	-
Cộng	**5.658.948.661.501**	**898.682.073.117**

Trong đó bao gồm 4.559.206.799.004 đồng là chi phí lãi khoản Trái phiếu do Bộ Tài chính đã trả thay từ năm 2012 đến năm 2021. Hiện nay, Tổng Công ty và Bộ Tài chính đang trong quá trình đàm phán nên chưa ký kết hợp đồng nhận nợ. Chi phí lãi vay này có thể thay đổi trong trường hợp có văn bản thay thế của các cấp có thẩm quyền.

13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
Doanh thu thu phí HLD	4.411.595.902	3.090.205.365
Cộng	**4.411.595.902**	**3.090.205.365**

14. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	37.861.085
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 (*)	15.831.406.930	15.091.753.965
Gốc và lãi phải trả Bộ Tài chính (*)	8.312.690.077.753	8.155.749.425.159
Bảo lãnh thực hiện các gói thầu thuộc Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi	234.286.073.238	212.427.219.035
Tài khoản tạm giữ bảo lãnh Đà Nẵng - Quảng Ngãi	21.858.854.203	-
Quỹ xã hội từ thiện Tấm lòng vàng	493.715.271	1.090.839.475
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	1.850.396.820	5.717.656.364
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.925.851.141	9.539.179.917
Cộng	**8.595.936.375.356**	**8.399.653.935.000**

b. Phải trả khác là các bên liên quan

Công ty CP Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam (VECO&M)	301.592.793	551.917.793
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam (VECE)	-	14.000.000
Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (VECS)	-	110.215.000
Cộng	**301.592.793**	**676.132.793**

(*) Đây là khoản phải trả về gốc là lãi trái phiếu, lãi và phí vay lại theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính, VDB và Tổng Công ty về các khoản vay.

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**2.696.107.306.190**	**2.696.107.306.190**	**2.696.107.306.190**	**2.675.401.294.580**	**2.675.401.294.580**	**2.675.401.294.580**
Vay dài hạn đến hạn trả	2.696.107.306.190	2.696.107.306.190	2.696.107.306.190	2.675.401.294.580	2.675.401.294.580	2.675.401.294.580
b. Vay dài hạn	**61.780.243.521.072**	**61.780.243.521.072**	**(1.124.076.259.537)**	**3.782.211.932.294**	**66.686.531.712.903**	**66.686.531.712.903**
Ngân hàng phát triển Châu Á (i)	30.078.826.739.138	30.078.826.739.138	917.448.230.517	2.194.239.432.225	31.355.617.940.846,3	31.355.617.940.846,3
Ngân hàng Thế giới (ii)	6.105.538.133.273	6.105.538.133.273	162.015.590.256	204.116.022.061	6.147.638.565.078	6.147.638.565.078
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (iii)	27.391.985.954.851	27.391.985.954.851	492.567.225.880	4.059.257.772.588	30.958.676.501.559	30.958.676.501.559
Trái phiếu	900.000.000.000	900.000.000.000	-	-	900.000.000.000	900.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	(2.696.107.306.190)	(2.696.107.306.190)	(2.696.107.306.190)	(2.675.401.294.580)	(2.675.401.294.580)	(2.675.401.294.580)
Cộng	**64.476.350.827.262**	**64.476.350.827.262**	**1.572.031.046.653**	**6.457.613.226.874**	**69.361.933.007.483**	**69.361.933.007.483**

(i) Chi tiết vay ADB

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (USD)		Quy đổi VNĐ		Lãi suất	Thanh toán
	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số 3391- VIE ngày 23/11/2017 (Dự án Bến Lức- Long Thành)	49.439.528,83	3.495.538,66	1.132.659.605.496	80.082.790.701	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 30 năm, bao gồm thời gian ân hạn 7 năm
Hiệp định vay số 2392-VIE ngày 11/12/2008 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	159.088.223,59	5.353.580,78	3.682.892.376.109	123.935.395.057	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 32 năm.
Hiệp định vay số 2391-VIE (SF) ngày 26/9/2008 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	687.011.418,82	27.000.000,00	15.904.314.345.683	625.050.000.000	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/6/2015 đến ngày 01/12/2034
Hiệp định vay số 2374-VIE ngày 03/7/2008 (Dự án HTKT Long Thành- Dầu Giây)	7.240.361,06	98.571,09	167.614.358.539	2.281.920.734	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm. Phí vay lại 1%/năm trong thời gian ân hạn, 1,5%/năm cho các năm sau	Lịch trả nợ 6 tháng/lần trong thời gian 19 năm, trong đó có 5 năm ân hạn.
Hiệp định vay số 2451-VIE (SF) ngày 12/12/2008 (Dự án Long Thành - Dầu Giây)	142.815.304,40	0	3.306.174.296.860	0	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 15/11/2013 đến ngày 15/5/2033
Hiệp định vay số 2730-VIE (SF) ngày 01/12/2012 (Dự án Bến Lức - Long Thành)	161.474.979,88	11.285.420,62	3.738.145.785.327	261.257.487.353	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/6/2018 đến ngày 01/12/2037
Hiệp định vay số 2460-VIE (SF) ngày 12/12/2008 (Dự án Hà Nội - Lạng Sơn và HTKT Bến Lức - Long Thành)	12.829.009,85	2.319.628.36	296.991.578.028	53.699.396.534	Lãi suất 3,15%/năm; Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/4/2017 đến ngày 01/10/2033
Hiệp định vay số 3207-VIE (SF) ngày 04/5/2015 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	24.353.099,23	672.567,42	563.774.247.175	15.569.935.773	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời hạn thanh toán gốc là 23 năm
Hiệp định vay số 3208-VIE (SF) ngày 04/5/2015 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	2.882.876,47	0	66.738.590.281	0	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời hạn thanh toán gốc là 23 năm
Hiệp định vay số 3209-VIE (SF) ngày 04/5/2015 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	2.490.048,79	0	57.644.629.489	0	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời hạn thanh toán gốc là 23 năm
Tổng cộng	**1.244.251.925,66**	**50.225.306,93**	**28.916.949.812.987**	**1.161.876.926.151**		

(ii) Ngân hàng Thế giới

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (USD)		Quy đổi VNĐ		Lãi suất	Thanh toán
	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số 4941 IDA	54.799.553,13	0,00	1.268.609.654.960	0	Phí dịch vụ trả IDA là 0,75%/năm, lãi suất trả cho vay 3,20%/năm. Phí cho vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 35 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm
Hiệp định vay số 4942 IDA	64.624.763,25	0,00	1.496.063.269.238	0	Phí dịch vụ trả IDA là 0,75%/năm, phí cam kết 0,5%/năm. Phí cho vay lại 0,2%/năm.	Thời gian cho vay lại là 35 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm
Hiệp định vay số 8049 IBRD	144.313.831,99	0,00	3.340.865.209.076	0	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 25 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm
Tổng cộng	**263.738.148,37**	**0,00**	**6.105.538.133.273**	**0**		

(iii) Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (JPY)		Quy đổi VNĐ		Lãi suất	Thanh toán
	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số VN11-P3 ngày 02/11/2011 (Dự án Bến Lức- Long Thành)	12.801.610.818,00	60.801.130,00	2.606.920.026.978	12.381.542.113	Lãi suất: 0,2%/năm đối với khoản vay gốc I. 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm.	6 tháng/lần đến 20/11/2051
Hiệp định vay số VN14-P3 ngày 31/3/2015 (Dự án Bến Lức- Long Thành)	19.287.797.234,00	49.455.793,00	3.927.767.028.732	10.071.177.687	Lãi suất: 0,1%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II.	6 tháng/lần đến 20/3/2055
Hiệp định vay số VN13-P4 ngày 18/3/2014 (Dự án Đà Nẵng- Quảng Ngãi)	27.549.610.687,02	1.880.325.761,00	5.610.202.720.305	382.909.537.970	Lãi suất: 1,4%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II.	6 tháng/lần đến 20/3/2044

(iii) Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (tiếp theo)

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (JPY)		Quy đổi VNĐ		Lãi suất	Thanh toán
	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số VN10-P8 ngày 15/6/2011 (Dự án Đà Nẵng- Quảng Ngãi)	14.790.370.154,00	342.331.846,00	3.011.910.978.161	69.712.457.119	Lãi suất: 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm.	6 tháng/lần đến 20/6/2041
Hiệp định vay số VN15-P2 ngày 31/3/2016 (Dự án Đà Nẵng- Quảng Ngãi)	9.882.870.834,61	489.060.094,00	2.012.547.816.760	99.592.197.542	Lãi suất: 1,4%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II.	6 tháng/lần đến 20/3/2046
Hiệp định vay số VN10-P7 ngày 15/6/2011 (Dự án TP. Hồ Chí Minh- Long Thành- Dầu Giây)	22.987.224.427,00	913.116.813,00	4.681.118.382.314	185.947.107.799	Lãi suất: 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm.	6 tháng/lần đến 20/6/2041
Hiệp định vay số VN13-P5 ngày 18/3/2014 (Dự án TP. Hồ Chí Minh- Long Thành- Dầu Giây)	9.143.756.077,00	668.532.394	1.862.034.487.774	136.139.936.714	Lãi suất: 1,4%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí đầu cuối 0,2%/năm	6 tháng/lần đến 20/3/2044
Hiệp định vay số VNXV1 tháng 3/2008 (Dự án TP. Hồ Chí Minh- Long Thành- Dầu Giây)	13.664.950.682,00	0,00	2.782.730.556.882	0	Lãi suất: 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm.	6 tháng/lần, khoản vay I đến 20/3/2048, khoản vay II đến 20/3/2038
Tổng cộng	**22.987.224.427,00**	**913.116.813,00**	**26.495.231.997.906**	**896.753.956.945**		

16. Dự phòng phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí sửa chữa lớn (*)	884.985.533.878	681.744.023.302
Dự án Cầu Giẽ - Ninh Bình	*160.905.601.006*	*86.519.819.497*
Dự án Nội Bài - Lào Cai	*443.984.507.968*	*372.918.550.678*
Dự án TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	*164.137.697.754*	*138.511.868.126*
Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi	*115.957.727.151*	*83.793.785.001*
Cộng	**884.985.533.878**	**681.744.023.302**

(*) Tổng Công ty ước tính chi phí sửa chữa lớn trích trước theo phương án tài chính số Quyết định 2323/QĐ/BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ Giao thông vận tải. Thời gian cho một chu kỳ sửa chữa lớn là 10 năm kể từ thời điểm bắt đầu thông xe.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	**1.000.000.000.000**	-	**5.422.894.170**	**(776.634.467)**	**10.414.361.629**	**8.204.445.059.486**	**9.219.505.680.818**
Tăng vốn	-	-	-	-	-	2.148.878.828.076	2.148.878.828.076
Giảm vốn	(21.289.278.840)	-	-	-	-	(172.584.601.827)	(193.873.880.667)
Lợi nhuận	-	-	-	-	2.327.086.879	-	2.327.086.879
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	163.058.657	-	-	163.058.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.540.978.938.786)	-	-	(1.540.978.938.786)
Kết chuyển lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.541.592.514.596	-	-	1.541.592.514.596
Số dư cuối năm trước	**978.710.721.160**	-	**5.422.894.170**	-	**12.741.448.508**	**10.180.739.285.735**	**11.177.614.349.573**
Số dư đầu năm nay	**978.710.721.160**	-	**5.422.894.170**	-	**12.741.448.508**	**10.180.739.285.735**	**11.177.614.349.573**
Tăng vốn (*)	-	5.532.137.428	136.414.649.851	-	-	-	141.946.787.279
Giảm vốn	-	-	-	-	-	(59.756.000)	(59.756.000)
Lợi nhuận	-	-	-	-	151.369.531.971	-	151.369.531.971
Lợi nhận sát nhập CIPM (*)	-	-	-	-	107.767.487	-	107.767.487
Số dư cuối tại 31/12/2021	**978.710.721.160**	**5.532.137.428**	**141.837.544.021**	**0**	**164.218.747.966**	**10.180.679.529.735**	**11.470.978.680.310**

(*) Điều chỉnh tăng trong năm do sáp nhập Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long vào Tổng Công ty theo quyết định số 62/QĐ-UBQLV ngày 08/03/2021 của Uỷ Ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Vốn góp của Nhà nước	100,00%	978.710.721.160	978.710.721.160
Cộng	**100,00%**	**978.710.721.160**	**978.710.721.160**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Vốn góp của chủ sở hữu	**1.115.125.371.011**	**978.710.721.160**
Vốn góp đầu năm	*978.710.721.160*	*1.000.000.000.000*
Vốn góp tăng trong năm (*)	*136.414.649.851*	-
Vốn góp giảm trong năm	-	*21.289.278.840*
Vốn góp cuối năm	*1.115.125.371.011*	*978.710.721.160*

(*) Điều chỉnh tăng trong năm do sáp nhập Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long vào Tổng Công ty theo quyết định số 62/QĐ-UBQLV ngày 08/03/2021 của Uỷ Ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	**31/12/2021**		**01/01/2021**	
	Nguyên tệ	**Quy đổi (VNĐ)**	**Nguyên tệ**	**Quy đổi (VNĐ)**
USD	160.376,61	3.639.542.071,00	160.383,21	3.875.930.718
Cộng	**160.376,61**	**3.639.542.071**	**160.383,21**	**3.875.930.718**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.090.282.314.409	3.616.846.689.716
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng - CIPM	2.115.875.199	-
Cộng	**3.092.398.189.608**	**3.616.846.689.716**

2. Giá vốn hàng bán	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	979.974.541.978	971.398.474.499
Cộng	**979.974.541.978**	**971.398.474.499**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	563.071.914.007	596.048.488.362
Giá trị tăng thêm của khoản đầu tư vào Công ty con	-	2.000.523.698
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.232.230.785	644.945.395
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.140.201.775.932	2.725.806.305
Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ cuối kỳ	208.227.185.198	-
Cộng	**3.916.733.105.922**	**601.419.763.760**

4. Chi phí tài chính	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Lãi tiền vay, phí cam kết	5.655.614.851.461	1.533.517.798.845
Lãi trái phiếu phát hành	116.000.000.000	116.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.726.398.458	-
Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	1.541.587.331.224
Cộng	**5.773.341.249.919**	**3.191.105.130.069**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên	24.440.899.935	23.316.800.679
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng	943.901.637	741.970.285
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.011.378.996	4.264.702.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.368.599.351	3.080.738.095
Chi phí trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ (*)	1.890.864.539	-
Chi phí bằng tiền khác	22.582.259.552	17.227.874.373
Chi phí sáp nhập bàn giao CIPM	1.025.409.914	-
Chi phí của các Ban QLDA, các trung tâm	9.372.964.023	6.084.872.945
Cộng	**68.636.277.947**	**54.716.959.029**

(*) Theo Nghị quyết số 180/NQ-VEC-HĐTV ngày 15/4/2022 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam về Báo cáo tài chính năm 2021.

6. Thu nhập khác	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập từ thắng kiện	-	1.158.750.000
Các khoản thu nhập khác	16.363.637	122.447.000
Cộng	**16.363.637**	**1.281.197.000**

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.041.363.237	7.246.412.166
Chi phí nhân công	33.813.863.958	29.401.673.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	462.296.970.922	587.145.496.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.616.210.143	233.925.080.818
Chi phí dự phòng sửa chữa	203.241.510.577	152.407.862.158
Chi phí khác bằng tiền	24.118.365.494	16.916.874.373
Cộng	**1.048.128.284.331**	**1.027.043.400.088**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021	Năm 2020
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	187.195.589.324	2.327.086.879
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.065.302.563)	(3.426.884.786)
a. Các khoản điều chỉnh tăng	35.006.150	(618.357.036)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiện kỳ này	-	*(618.357.036)*
Lỗ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	*35.006.150*	-
b. Các khoản điều chỉnh giảm	(5.069.172.128)	(2.808.527.750)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiện kỳ này	*163.058.657*	
Lãi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	*(163.058.657)*
Doanh thu hoạt động tài chính từ việc nhận cổ tức, lợi nhuận được chia	*(5.232.230.785)*	*(644.945.395)*
Doanh thu tương ứng với giá trị đầu tư vào công ty con tăng lên	-	*(2.000.523.698)*
c. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(3.031.136.585)	-
Chuyển lỗ	*(3.031.136.585)*	-
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN	*179.130.286.761*	*0*
Thuế suất	20%	20%
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**35.826.057.352**	**0**

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tổng Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho đến năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021		
VND	+100	(641.203.414.524)
VND	-100	641.203.414.524
Cho đến năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020		
VND	+200	(1.381.520.104.204)
VND	-200	1.381.520.104.204

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, JPY. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tổng Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	*Thay đổi tỷ giá JPY*	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho đến năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	+1,00%	+1,00%	(635.727.112.852)
	-1,00%	-1,00%	635.727.112.852
Cho đến năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020	+1,00%	+2,00%	(965.573.992.393)
	-1,00%	-2,00%	965.573.992.393

Số liệu tại ngày 31/12/2021 được trình bày lại cho phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

9.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Dưới 1 năm*	*Từ 1 năm trở lên*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	2.696.107.306.190	61.780.243.521.072	64.476.350.827.262
Phải trả người bán	1.031.529.619.915	0	1.031.529.619.915
Chi phí phải trả	5.658.948.661.501	0	5.658.948.661.501
Các khoản phải trả khác	8.595.442.660.085	0	8.595.442.660.085
Cộng	**17.982.028.247.691**	**61.780.243.521.072**	**79.762.271.768.763**
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	2.675.401.294.580	66.686.531.712.903	69.361.933.007.483
Phải trả người bán	1.038.882.892.775	0	1.038.882.892.775
Chi phí phải trả	898.682.073.117	0	898.682.073.117
Các khoản phải trả khác	8.398.525.234.440	0	8.398.525.234.440
Cộng	**21.410.016.729.352**	**66.686.531.712.903**	**88.096.548.442.255**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021		31/12/2020		31/12/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	363.596.459.441	-	285.927.797.281	-	363.596.459.441	285.927.797.281
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.414.533.551.516	-	10.005.454.884.602	-	10.414.533.551.516	10.005.454.884.602
- Phải thu khác	311.396.548.728	-	307.659.337.892	-	311.396.548.728	307.659.337.892
TỔNG CỘNG	**11.089.526.559.685**	-	**10.599.042.019.775**	-	**11.089.526.559.685**	**10.599.042.019.775**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	64.476.350.827.262	-	69.361.933.007.483	-	64.476.350.827.262	69.361.933.007.483
- Phải trả người bán	1.031.529.619.915	-	1.038.882.892.775	-	1.031.529.619.915	1.038.882.892.775
- Chi phí phải trả	5.658.948.661.501	-	898.682.073.117	-	5.658.948.661.501	898.682.073.117
- Phải trả khác	8.595.442.660.085	-	8.398.525.234.440	-	8.595.442.660.085	8.398.525.234.440
TỔNG CỘNG	**79.762.271.768.763**	-	**79.698.023.207.815**	-	**79.762.271.768.763**	**79.698.023.207.815**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam (VECE)	Công ty con	Vận hành, bảo trì, sửa chữa	75.436.505.208	(13.496.634.828)
		Phải thu về cổ tức	2.550.000.000	-
		Các khoản phải thu khác	4.313.447.266	4.313.463.067
Công ty CP Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam (VECO&M)	Công ty con	Vận hành, bảo trì, sửa chữa	153.676.309.803	8.361.498.741
		Thu tiền gian lận cước	260.965.000	(301.592.793)
		Các khoản khác	7.810.815.289	8.014.115.445
Công ty Cổ phần 715	Công ty con	Phải thu khác về tiền cho vay vốn	-	19.000.000.000
		Phải trả về hợp đồng gói XLBS 04, dự án quốc lộ 20	-	(2.345.239.862)
Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (VECS)	Công ty liên kết	Vận hành, bảo trì, sửa chữa	72.722.563.539	4.143.978.731
		Phải thu về cổ tức	993.331.040	-
		Phải thu khác	339.083.683	611.142.051

+ Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc	Năm 2021	Năm 2020
Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc	2.097.469.093	2.939.285.211
Cộng	**2.097.469.093**	**2.939.285.211**

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Hoạt động chính của Tổng Công ty là quản lý các công trình xây dựng đường cao tốc và thu phí, vận hành, bảo trì đường cao tốc đã đi vào hoạt động. Do đó, Tổng Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Chỉ tiêu	Doanh thu thu phí Cầu Giẽ - Ninh Bình	Doanh thu thu phí Nội Bài - Lào Cai	Doanh thu thu phí TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	Doanh thu thu phí Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Dự án Bến Lức - Long Thành	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần						
- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	633.864.863.646	1.169.440.777.272	827.179.855.310	459.796.818.181	-	3.090.282.314.409
2. Chi phí	139.346.962.885	345.404.588.553	395.088.489.784	100.134.500.756	-	979.974.541.978
- Giá vốn	97.780.168.068	268.716.468.377	340.844.726.966	69.982.521.849	-	777.323.885.260
- Chi phí phân bổ	41.566.794.817	76.688.120.176	54.243.762.818	30.151.978.907	-	202.650.656.718
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	494.517.900.761	824.036.188.719	432.091.365.526	359.662.317.425	-	2.110.307.772.431
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-
5. Tài sản bộ phận	4.699.883.191.267	8.670.988.672.047	6.133.245.303.683	3.409.230.359.823	-	22.913.347.526.820
6. Tài sản không phân bổ	8.142.829.685.064	24.469.747.825.178	16.612.543.253.408	19.408.119.184.023	635.623.939.546	69.268.863.887.219
Tổng tài sản	12.842.712.876.331	33.140.736.497.225	22.745.788.557.091	22.817.349.543.846	635.623.939.546	92.182.211.414.039
7. Nợ phải trả phân bổ	3.364.152.190.614	6.206.649.048.228	4.390.145.410.911	2.440.309.538.888	-	16.401.256.188.641
8. Nợ phải trả không phân bổ	613.822.535.058	22.437.092.304.835	13.017.901.436.678	16.183.292.654.645	12.057.867.613.872	64.309.976.545.088
Tổng nợ phải trả	3.977.974.725.673	28.643.741.353.063	17.408.046.847.589	18.623.602.193.533	12.057.867.613.872	80.711.232.733.729

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 trên Bảng cân đối kế toán và năm 2020 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thu Trang	Hàn Mai Nga	Phạm Hồng Quang